

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Đệ Tam

Địa chỉ: 2/6-2/8 Núi Thành, P13, Q.Tân bình,

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - Tài sản ngắn hạn	100		30,268,236,268	33,799,863,513
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,327,793,919	3,804,553,701
1. Tiền	111		1,327,793,919	3,804,553,701
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23,007,230,816	16,873,134,022
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7,804,637,229	2,465,981,262
2. Trả trước cho người bán	132		9,344,711,139	7,286,033,912
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5,857,882,448	7,121,118,848
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2,759,308,533	2,759,308,533
1. Hàng tồn kho	141		2,759,308,533	2,759,308,533
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,173,903,000	10,362,867,257
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	504,059,757
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		3,173,903,000	9,858,807,500
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		181,846,253,613	193,439,633,360
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		11,608,293,335	11,810,167,300
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3,333,653,335	3,535,527,300
- Nguyên giá	222		5,860,235,881	5,860,235,881
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,526,582,546)	(2,324,708,581)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		8,274,640,000	8,274,640,000

- Nguyên giá	228		8,274,640,000	8,274,640,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		126,783,230,530	137,913,099,240
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		126,783,230,530	137,913,099,240
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		43,360,067,734	43,560,067,734
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9,800,000,000	9,800,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	253		33,560,067,734	33,760,067,734
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		94,662,014	156,299,086
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		94,662,014	156,299,086
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		212,114,489,881	227,239,496,873
C - Nợ phải trả	300		110,056,373,933	125,618,389,832
I. Nợ ngắn hạn	310		71,545,373,933	85,107,389,832
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		20,750,000,000	22,030,000,000
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		6,744,914,714	3,223,344,379
3. Người mua trả tiền trước	313		2,318,654,817	11,879,525,565
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		2,494,924,404	2,425,480,493
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		31,541,170,766	27,599,632,470
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		341,858,184	9,540,476,599
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		5,185,130,761	6,104,593,392
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,168,720,287	2,304,336,934
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		38,511,000,000	40,511,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	336		35,511,000,000	27,511,000,000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337		3,000,000,000	13,000,000,000
8. Trái phiếu chuyển đổi	338			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		102,058,115,948	101,621,107,041
I. Vốn chủ sở hữu	410		102,058,115,948	101,621,107,041
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			

3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,095,958,041	3,095,958,041
9. Quỹ hỗ trợ dự phòng tài chính	419		1,483,377,270	1,483,377,270
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2,521,219,363)	(2,958,228,270)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2,958,228,270)	(3,562,274,506)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		437,008,907	604,046,236
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		212,114,489,881	227,239,496,873

Lập, ngày 30 tháng 9 năm 2015.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Hữu Nghĩa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Trần Thị Hào

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Phạm Thị Kim Xuân

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Đệ Tam
 Địa chỉ: 2/6-2/8 Núi Thành, P13, Q.Tân bình, HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 3/2015

(Giai đoạn từ ngày 01/7/2015 ngày 30/9/2015)

Stt	Chi tiêu	Mã	Thuyết minh	Số quý 3		Lũy kế từ đầu năm cho đến cuối	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	(4)	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	15,321,596,351	1,244,457,694	34,123,474,648	4,956,815,771
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			188,279,681		7,822,414,672
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		15,321,596,351	1,056,178,013	34,123,474,648	(2,865,598,901)
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	13,577,064,850	(108,675,000)	28,619,897,350	(6,020,342,850)
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,744,531,501	1,164,853,013	5,503,577,298	3,154,743,949
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	200,477,959	1,643,214	202,351,949	7,353,059
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	362,528,819	560,760,936	1,804,198,825	1,626,655,582
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					1,017,894,646
8	Chi phí bán hàng	24		9,944,380	534,217,634	70,130,116	1,109,199,956
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,183,713,922	1,223,182,739	3,513,901,399	3,509,309,862
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		388,822,339	(1,151,665,082)	317,698,907	(3,083,068,392)
11	Thu nhập khác	31		20,000,000	99,426,917	123,560,000	114,426,917
12	Chi phí khác	32		1,250,000	9,450,000	4,250,000	73,450,497
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		18,750,000	89,976,917	119,310,000	40,976,420
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		407,572,339	(1,061,688,165)	437,008,907	(3,042,091,972)
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.30	0	0		0
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	52	VI.30	0			0
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		407,572,339	(1,061,688,165)	437,008,907	(3,042,091,972)
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

TP.HCM, ngày 30 tháng 9 năm 2015

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


 Nguyễn Hữu Nghĩa


 Trần Thị Hảo



Phạm Thị Kim Xuân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ 9 THÁNG ĐẦU NĂM
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Đơn vị tính: đồng.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuế t minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	1		16,295,749,733	33,725,286,267
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(7,249,949,293)	(26,315,732,730)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(2,345,616,758)	(2,365,296,140)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(7,496,621,643)	(3,569,584,166)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(186,154,518)	(1,000,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		20,464,812,907	8,053,953,206
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(11,081,332,159)	(38,075,457,275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8,400,888,269	(29,546,830,838)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(300,000,000)	(40,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		500,000,000	13000000000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		202,351,949	7,353,059
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		402,351,949	12,967,353,059
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		18,652,838,000	22,850,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(29,932,838,000)	(6,739,750,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(51,482,701)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11,280,000,000)	16,058,767,299
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2,476,759,782)	(520,710,480)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,804,553,701	3,848,118,568
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	1,327,793,919	3,327,408,088

Lập, ngày 30 tháng 9 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hữu Nghĩa

Kế toán

Trần Thị Hào

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Kim Duyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 năm 2015

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm Báo cáo tài chính quý 3 năm 2015

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

- 1.1 Hình thức sở hữu vốn Là công ty cổ phần
1.2 Lĩnh vực kinh doanh Địa ốc, xây dựng, thương mại và dịch vụ
1.3 Ngành nghề kinh doanh

* Kinh doanh nhà. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng dân dụng và công nghiệp. San lấp mặt bằng. Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình);

* Khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn. Mua bán: vật liệu xây dựng; điện cơ, Khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn. Mua bán: vật liệu xây dựng; điện cơ, điện lạnh; dụng cụ thể thao; hàng công nghệ phẩm

* Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa. Mua bán sửa chữa xe ô tô. Hoạt động thể thao;

* Kinh doanh: Khu vui chơi giải trí, nhà hàng, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Đại lý vé máy bay. Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư;

* Kinh doanh bất động sản. Dịch vụ tư vấn bất động sản. Dịch vụ quản lý bất động sản. Mua bán, cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng - ngành nông - lâm nghiệp - văn phòng

* Dịch vụ dọn vệ sinh văn phòng, nhà ở. Dịch vụ chăm sóc cây cảnh. Cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi. Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại);

2 NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

* Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

* Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử

3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

* Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi: Ban tổng Giám đốc công ty Cổ phần Đệ Tam cam kết tuân thủ đúng luật kế toán. Chuẩn mực

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

* Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo

* Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi NH, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên NH

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc;
Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

4.3 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc đánh giá

- * Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế
- * Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh
- * Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh

Phương pháp khấu hao áp dụng

* Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo

- * Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định
- * Nhà cửa, vật kiến trúc 30 năm
- * Máy móc, thiết bị 05- 08 năm
- * Thiết bị, dụng cụ quản lý 02- 05 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- * Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất dở dang trong kỳ.

* Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- * Chi phí trả trước: Là những chi sửa chữa lớn, đồ dùng văn phòng được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

* Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng

4.6 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- * Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.7 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- * Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

* Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán

4.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- * Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu
- * Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ
- * Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty

4.9 Doanh thu và chi phí được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- * Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- * Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;

dịch vụ.

* Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:

- * Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- * Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

* Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

* Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu

4.11 nhập doanh nghiệp hoãn lại:
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam

* Thuế giá trị gia tăng: Theo phương pháp khấu trừ

* Thuế thu nhập doanh nghiệp: Bằng 22%

* Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1	Tiền		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Mã số	Chỉ tiêu		
5.1.1	Tiền mặt		1,222,611,666	3,776,001,066
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng		105,182,253	28,552,635
5.1.3	Khoản tương đương tiền		0	0
		CỘNG	1,327,793,919	3,804,553,701
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng			
	Chi tiết gồm:	Số tài khoản	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1 Ngân hàng TMCP Đông Á	001461380045	74,677,434	1,135,105
	Ngân hàng TMCP Đông Á	001461380052	1,730	1,730
	Ngân hàng TMCP Đông Á	001461138001	2,193,896	2,193,896
	2 Cty chứng khoán Á Âu		16,501	16,501
	3 Ngân hàng TMCP Quốc dân		1,699,828	1,429,035
	4 Ngân hàng Eximbank		6,211,071	6,321,071
	5 Ngân hàng VPBank		285,398	503,359
	6 Ngân hàng VIB		4,582,129	7,959,674
	7 N.hàng bưu điện Liên Việt		4,963,975	3,032,209
	8 Ngân hàng MHB		4,211,124	1,014,046
	9 N.H- ARIBANK- Ntrach		1,000,000	1,000,000
	N.H - ARIBANK- Chợ Lớn		1,592,250	-
	10 Ngân hàng Tiền Phong		1,000,000	1,000,000
	11 Ngân hàng ACB		2,746,917	2,946,009
		Cộng	105,182,253	28,552,635
5.1.3	Các khoản tương đương tiền	: Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		
5.2	Các khoản phải thu ngắn hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Chi tiết gồm:			
5.2.1	Phải thu khách hàng		7,804,637,229	2,465,981,262
5.2.2	Trả trước cho người bán		9,344,711,139	7,286,033,912
5.2.3	Khoản phải thu khác		5,857,882,448	7,121,118,848
		Cộng	23,007,230,816	16,873,134,022
	5.2.1:	Chủ yếu là khoản phải thu của khách hàng chuyển nhượng căn hộ Mỹ đức và nền đất dự án khu dân cư DETACO Nhơn trạch		
	5.2.2:	Chủ yếu là khoản chi phí ứng trả cho đơn vị thi công hạ tầng khu dân cư DETACO và ứng trả trước cho quyền tham gia DA.Tân Phước với Cty TNHH BDS C.Minh,		
	5.2.3:	Khoản thu khác bao gồm:		
	Khoản tạm ứng thù lao HĐQT và ban kiểm soát		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Khoản thuế GTGT phải thu bổ xung từ K. hàng		358,426,153	358,426,153
			296,935,362	296,935,362

Khoản ứng chi phí cho cá nhân đầu tư dự án		3,000,000,000
Khoản chi tạm ứng lợi nhuận theo vốn góp	5,172,146,933	3,437,033,333
Khoản phải thu khác	30,374,000	28,724,000
Cộng	5,857,882,448	7,121,118,848

5.3 Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	63,134,609	63,134,609
5.3.1 Nguyên liệu, vật liệu	126,783,230,530	137,913,099,240
5.3.2 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	191,815,382	191,815,382
5.3.3 Thành phẩm tồn kho	2,504,358,542	2,504,358,542
5.3.4 Hàng hóa		
5.3.5 Công cụ dụng cụ		
Cộng	129,542,539,063	140,672,407,773

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.3.2 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	117,377,578,762	131,289,623,602
Dự án khu dân cư DETACO Phước An NT	4,768,844,989	
Dự án chung cư DTA - khu dân cư DETACO Ph	4,419,386,534	
Dự án Phú Quốc	217,420,245	6,623,475,638
Các công trình khác		
Cộng	126,783,230,530	137,913,099,240

5.4 Tài sản ngắn hạn khác:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.4.1 Thuế GTGT được khấu trừ	-	504,059,757
Khoản ứng cho các bên liên quan để thực hiện		
5.4.2 dự án	3,173,903,000	9,858,807,500
Cộng	3,173,903,000	10,362,867,257

5.5 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Phụ trợ tiện vận chuyển	Thiết bị, dụng cụ	Tổng cộng
I. Nguyên giá				0
1. Số dư đầu kỳ	4,623,648,703	1,236,587,178	0	5,860,235,881
2. Tăng trong kỳ	0	0	0	0
Tăng do mua mới				0
Tăng do XDCB hoàn trả				0
3. Giảm trong kỳ				0
4. Số dư cuối kỳ	4,623,648,703	1,236,587,178	0	5,860,235,881
II. Giá trị hao mòn				
1. Số dư đầu kỳ	1,445,789,168	878,919,413	0	2,324,708,581
2. Tăng trong kỳ	103,835,997	98,037,968		201,873,965
3. Giảm trong kỳ				0
4. Số dư cuối kỳ	1,549,625,165	976,957,381	0	2,526,582,546
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ	3,177,859,535	357,667,765	0	3,535,527,300
2. Tại ngày cuối kỳ	3,074,023,538	259,629,797	0	3,333,653,335

5.6 Tài sản cố định vô hình

Là giá trị Quyền sử dụng đất căn nhà số 2/8 (số cũ 360/28 bis) đường Núi Thành, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh) của Công ty Cổ phần Đệ Tam diện tích 163.4 m². Tài sản này hiện đang thế chấp ngân hàng theo Hợp đồng vay số H.1722/12 ngày 19/10/2009 và phụ lục số 03/PLHD ký ngày 10/5/2010 của NHTMCP Đông Á.

5.7 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.7.1 Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh		
STT Công ty Cổ phần XL KD VLXD DTA	9,800,000,000	9,800,000,000

Công ty CP XL KD vật liệu xây dựng DTA: Là cổ đông sáng lập Công ty CP XL KD vật liệu xây dựng DTA theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0310346304 do Sở Kế Hoạch Đầu tư TP HCM cấp ngày 01/10/2010 với tỷ lệ góp vốn 49%.

5.7.2 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 (SC5)	26,023,704,098	26,023,704,098
2 Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Tài Nguyên	2,000,000,000	2,000,000,000
4 Cty CP bất động sản Tân Phước	5,386,363,636	5,386,363,636
5 Cty CP tư vấn REALTYLINK Việt Nam	0	200,000,000
6 Khác	150,000,000	150,000,000
CỘNG	33,560,067,734	33,760,067,734

1196/2009/HĐĐT ngày 12 tháng 11 năm 2009 về việc khai thác kinh doanh Chung Cư cao tầng An Phúc Q.8

* Công ty CPĐT PT Tài Nguyên : Là cổ đông sáng lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 5700480921 do Sở Kế Hoạch Đầu Tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần 1 ngày 21 tháng 8 năm 2009.

* Công ty Cổ phần cấp thoát nước Đông Nam Á - Mê Kông Rạch Giá : là khoản vốn góp đầu tư theo Theo Quyết định số 01/2009/QĐ/DETACO ngày 08/12/2009 của Công ty Cổ phần Đệ Tam

* Công ty CP bất động sản Tân Phước: Là cổ đông sáng lập Công ty BĐS Tân Phước theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0309709426 do Sở Kế Hoạch Đầu tư TP HCM cấp ngày 16/12/2010 với tỷ lệ góp vốn 10%. Tháng 8/2014 đã chuyển nhượng 7.5% cổ phần cho cổ đông khác.

* Cty CP tư vấn REALTYLINK Việt Nam : Là cổ đông Cty CP tư vấn Real Tylink Việt nam theo giấy chứng nhận đầu tư số: 411032000127 do UBND TP .HCM cấp ngày 21/1/2013 với tỷ lệ góp vốn 10%. Đã chuyển nhượng lại toàn bộ cổ phần

5.8	Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Công cụ chờ phân bổ	8,136,025	39,403,627
	Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	69,630,534	100,000,004
	Chi phí khác còn chờ phân bổ	16,895,455	16,895,455
	CỘNG	94,662,014	156,299,086

5.9	Chi phí phải trả :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Chi tiết gồm:		
	Tiền thuế SĐĐ dự án DETACO NT tạm tính	15,409,157,819	17,052,598,561
	Trích trước CSHT phải trả tạm tính	15,060,618,232	10,046,340,732
	Chí phí trích trước phải trả	1,071,394,715	500,693,177
	Cộng	31,541,170,766	27,599,632,470

5.10	Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Chi tiết gồm:		
	1 Vay Ngân hàng TMCP Đông Á	0	7,500,000,000
	Vay Ngân hàng AGRIBANK	2,000,000,000	0
	Vay cá nhân	17,550,000,000	11,650,000,000
	2 Nợ dài hạn đến hạn trả	1,200,000,000	2,880,000,000
	Cộng	20,750,000,000	22,030,000,000

5.11	Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Chi tiết gồm:		
	1 Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 (SC5)	2,039,398,200	2,039,398,200
	2 Công ty TNHH MTV TM- DV- XL Dương Lâm	110,000,000	110,000,000
	3 Công ty TNHH XD - Nam Phan	697,325,179	987,325,179
	4 CTY TNHH Long Gia Thành	70,000,000	58,000,000
	5 CTY TNHH Đặng Thái Hà	3,740,130,335	
	5 Khác	88,061,000	28,621,000
		6,744,914,714	3,223,344,379

5.12	Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm

	Chủ yếu là khoản ứng trước của khách đặt cọc nhận chuyển nhượng nền đất và căn hộ thuộc dự án của công ty	2,318,654,817	11,879,525,565
5.13	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Chi tiết gồm:		
	1 Thuế giá trị gia tăng nộp trong kỳ	395,072,629	0
	2 Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,762,863,407	2,180,318,093
	3 Khác	336,988,368	245,162,400
	Cộng	2,494,924,404	2,425,480,493
5.14	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Chi tiết gồm:		
	1 Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm	169,359,055	86,052,850
	2 Khoản liên quan cổ tức còn phải trả phải nộp	1,249,902,500	1,249,902,500
	3 Khoản chi phí cho căn hộ tái định cư dự án Tân	1,127,563,636	1,127,563,636
	4 Khoản phải trả phí bảo trì căn hộ Mỹ Đức	140,969,188	140,969,188
	5 Khoản C.phí p/sinh phải trả sau quyết toán thuế	237,171,696	1,239,940,532
	6 Khoản phải trả do hàng bán trả lại	2,246,691,380	2,246,691,380
	7 Khác	13,473,306	13,473,306
	Cộng	5,185,130,761	6,104,593,392
5.15	Phải trả dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Chủ yếu là các khoản tham gia góp vốn liên doanh các dự án như: Chung cư An Phúc Quận 8, Khu dân cư DETACO NT- Đ.Nai, DA khu biệt thự Phú Quốc, DA Nhà ở xã hội DTA khu dân cư DETACO của các thành viên là:		
	Chi tiết gồm:		
	Trần Quang Mỹ	14,000,000,000	14,000,000,000
	Phạm Thị Bình	511,000,000	511,000,000
	Trương Hùng	6,000,000,000	6,000,000,000
	Nguyễn Ngọc Vân	8,000,000,000	0
	Nguyễn Ngọc Đức	7,000,000,000	7,000,000,000
	Cộng	35,511,000,000	27,511,000,000
5.16	Vay dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Chi tiết gồm:		
	5.18.1 Vay dài hạn	4,200,000,000	15,880,000,000
	5.18.2 Nợ dài hạn đến hạn trả	-1,200,000,000	-2,880,000,000
	Cộng	3,000,000,000	13,000,000,000
1	Ngân hàng TMCP Đông Á		
	1- Hợp đồng vay số H.0064/12 , Ngày 19 tháng 10 năm 2009 (số mới: H.1722/12 ký ngày 10/5/2010)		1,680,000,000
	Số nợ vay : 31.700.000.000 đồng		0
	Thời hạn: Từ 40- 60 tháng, L/S được điều chỉnh hàng		
	Thời gian ân hạn 12 tháng		
	Mục đích vay : Tài trợ đền bù giải tỏa các hộ dân và XD hạ tầng khu DC - DETACOPhuớc An, huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai		
	Tại sản thế chấp: QSDĐ và tài sản gắn liền với đất tại 2/8 Núi Thành, phường 13, Q.Tân Bình, và căn hộ CC 04.3 cao ốc PN, 20 Hoàng Minh Giám, P9, Q.PN, HCM với tổng TS đảm bảo là: 11.770.000.000đ. Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2015 là:		
5.10.3	1. Phạm Thị Kim Xuân	3,000,000,000	3,000,000,000
	Hợp đồng vay số 01/03/HĐVV -2014		
	Số nợ vay : 3.000.000.000 đồng		
	Mục đích vay : Bổ xung vốn lưu động		

Lãi suất 15%/năm, hiệu lực từ 14/3/2014

10,000,000,000

2. Hoàng Thị Phương Mai

Hợp đồng vay số 01/1/HĐGV -2014

Số nợ vay : 10.000.000.000 đồng

Mục đích vay : Bổ xung vốn lưu động

Lãi suất 15%/năm, hiệu lực từ 12/1/2014

1,200,000,000

1,200,000,000

3. Phạm Thị Bình

Hợp đồng vay số 08/4/HĐVV -2014

Lãi suất 15%/năm, hiệu lực từ ngày nhận tiền

Mục đích vay : Bổ xung vốn lưu động

5.16 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100,000,000,000			100,000,000,000
Quỹ đầu tư phát triển	4,579,335,311			4,579,335,311
*Lợi nhuận chưa phân phối	-2,958,228,270	437,008,907		-2,521,219,363
Cộng	101,621,107,041	437,008,907	0	102,058,115,948

5.16.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Năm nay		Năm trước	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ
Vốn cổ đông nhà nước	0	0	0	0
Vốn cổ đông khác	100,000,000,000	100%	100,000,000,000	100%
	100,000,000,000		100,000,000,000	

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10,000,000	10,000,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu thường		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		0
Cổ phiếu thường		0
Cổ phiếu ưu đãi		0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,000,000	10,000,000
Cổ phiếu thường	10,000,000	10,000,000
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10,000	10,000

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 3 NĂM 2015 (ĐVT:VNĐ)

6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

STT	Chỉ tiêu	Số quý 3	
		Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu		
	Doanh thu môi giới	0	1,244,457,694
	Doanh thu bán sắt thép các loại	4,793,136,100	0
	Doanh thu chuyển nhượng nền đất DETACO	10,528,460,251	-
	Cộng	15,321,596,351	1,244,457,694
	Các khoản giảm trừ hàng bán trả lại		188,279,681
	Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	15,321,596,351	1,056,178,013
2	Giá vốn		
STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
	Giá vốn hàng hóa sắt thép	4,763,754,850	
	Giá vốn nền đất Nhơn Trạch	8,813,310,000	0

	Cộng		13,577,064,850	0
	Điều chỉnh giảm giá vốn do hàng bán trả lại			108,675,000
	Giá vốn hạch toán trong kỳ		13,577,064,850	-108,675,000
6.2	Doanh thu hoạt động tài chính			
	Lãi tiền gửi ngân hàng		200,477,959	1,643,214
	Cộng		200,477,959	1,643,214
6.3	Chi phí tài chính			
	Chủ yếu trả lãi tiền vay		362,528,819	560,760,936
6.4	Thu nhập khác			
	Là khoản thu nhập bất thường trong kỳ		20,000,000	99,426,917
6.5	Chi phí khác			
	Là khoản chi bất thường trong kỳ		1,250,000	9,450,000
6.6	Chi phí bán hàng			
	STT	Chỉ tiêu	Số quý 3	Năm trước
			Năm nay	
	1	Chi lương theo doanh số bán hàng		222,714,712
	2	Chi phí quảng cáo, chi các đơn vị LD, môi giới	9,944,380	285,257,797
	2	Chi phí khác		26,245,125
		Cộng	9,944,380	534,217,634
6.7	Chi phí quản lý doanh nghiệp			
	STT	Chỉ tiêu	Số quý 3	Năm trước
			Năm nay	
	1	Chi phí lương nhân viên	865,915,214	919,593,310
	2	Chi phí dụng cụ quản lý	29,627,040	35,654,056
	3	Chi phí khấu hao tài sản cố định	64,530,449	68,671,758
	4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	185,276,510	197,717,246
	5	Chi phí khác bằng tiền	38,364,709	1,546,369
		Cộng	1,183,713,922	1,223,182,739
6.8	Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
			Số quý 3	Năm trước
			Năm nay	
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		407,572,339	-1,061,688,165
	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN			0
	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN			
	Chênh lệch điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận trước thuế T		407,572,339	-1,061,688,165
	Tổng lợi nhuận chịu thuế thu nhập (5) = (1) + (4)		0.22	0.22
	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 22%		0	0
	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (6) = (5)x22%			
6.9	Lãi cơ bản trên cổ phiếu			
			Số quý 3	Số năm trước
			Số năm nay	
	Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp		407,572,339	-1,061,688,165
	Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ			
	Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		10,000,000	10,000,000
	Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		40.76	(106.17)
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu			
7	Thông tin khác			
7.1	Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ			
	Công ty không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh, hay công bố trên báo cáo tài chính			
7.1	Nhiệm vụ các bên liên quan			
	Trong thời kỳ tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:			
	Bên liên quan	mối liên kết	Nội dung	Số tiền

Bà Phạm Thị Kim Xuân	Chi phí khác	24,000,000
Ông Trương Hùng	Chi phí khác	170,034,000
Cho đến ngày lập Bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu sau:		

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Ông Trương Hùng	Thành viên HĐQT	Phải trả dài hạn khác	6,000,000,000
Ông Trần Quang Mỹ	Thành viên HĐQT	Phải trả dài hạn khác	14,000,000,000
Bà Phạm Thị Kim Xuân	Thành viên HĐQT	Vay	3,000,000,000
		Khác	414,500,000

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 9 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hữu Nghĩa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Hào

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Kim Xuân